

MỤC LỤC

1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

***American Auditing***



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

### MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 22

Chúng tôi xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ban Giám đốc
Ông Phạm Văn Đồng	Ông Nguyễn Văn A
Ông Nguyễn Văn B	Ông Nguyễn Văn B
Ông Nguyễn Văn C	Ông Nguyễn Văn C
Ông Nguyễn Văn D	Ông Nguyễn Văn D
Ông Nguyễn Văn E	Ông Nguyễn Văn E
Ông Nguyễn Văn F	Ông Nguyễn Văn F
Ông Nguyễn Văn G	Ông Nguyễn Văn G
Ông Nguyễn Văn H	Ông Nguyễn Văn H
Ông Nguyễn Văn I	Ông Nguyễn Văn I
Ông Nguyễn Văn J	Ông Nguyễn Văn J
Ông Nguyễn Văn K	Ông Nguyễn Văn K
Ông Nguyễn Văn L	Ông Nguyễn Văn L
Ông Nguyễn Văn M	Ông Nguyễn Văn M
Ông Nguyễn Văn N	Ông Nguyễn Văn N
Ông Nguyễn Văn O	Ông Nguyễn Văn O
Ông Nguyễn Văn P	Ông Nguyễn Văn P
Ông Nguyễn Văn Q	Ông Nguyễn Văn Q
Ông Nguyễn Văn R	Ông Nguyễn Văn R
Ông Nguyễn Văn S	Ông Nguyễn Văn S
Ông Nguyễn Văn T	Ông Nguyễn Văn T
Ông Nguyễn Văn U	Ông Nguyễn Văn U
Ông Nguyễn Văn V	Ông Nguyễn Văn V
Ông Nguyễn Văn W	Ông Nguyễn Văn W
Ông Nguyễn Văn X	Ông Nguyễn Văn X
Ông Nguyễn Văn Y	Ông Nguyễn Văn Y
Ông Nguyễn Văn Z	Ông Nguyễn Văn Z

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) được thể hiện như sau:

### TRẠNG THÁI TÀI CHÍNH VÀ TIỀN TỆ

Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) đã duy trì được trạng thái tài chính lành mạnh và ổn định trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) đã được kiểm toán độc lập bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính và Thuế (KTT) trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc trình bày trung thực và đầy đủ các thông tin tài chính của Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Chúng tôi xin báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty Cổ phần Tài Cao Tốc Supersonic (Công ty) trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2012 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Hoạt động chính của công ty:

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

#### THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

##### Hội Đồng Quản Trị

Bà Quách Hồng

Chủ tịch - Đại diện theo pháp luật

Ông Puan Chiong

Thành viên

Ông Ting Chek Hua

Thành viên

Bà Đặng Thị Ngọc Bích

Thành viên

Bà Hà Nguyệt Nhi

Thành viên

Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ

Thành viên

##### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Puan Kwong Siing

Tổng Giám Đốc

Bà Lưu Hải Anh

Kế Toán Trưởng

#### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

#### SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

#### KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám Đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

## CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị



**Chủ tịch hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật**

Số: 20130323 - 001

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
**VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

**Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập tại ngày 25 tháng 2 năm 2013 từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của ban Tổng giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)**



**NGUYỄN HỮU TRÍ**

Giám Đốc

Chứng Chỉ KTV số 0476/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2013

**BÙI VĂN BÔNG**

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ KTV số 0177/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>59.460.858.448</b>	<b>21.190.660.717</b>
<b>I. Tiền &amp; các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>37.453.849.526</b>	<b>8.210.354.556</b>
1. Tiền	111		3.153.849.526	3.410.354.556
2. Các khoản tương đương tiền	112		34.300.000.000	4.800.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>V.2</b>	<b>13.900.371.000</b>	<b>7.783.297.891</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.139.712.035	1.344.840.010
2. Trả trước cho người bán	132		11.143.756.856	6.431.309.400
5. Các khoản phải thu khác	135		616.902.109	7.148.481
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>4.954.057.703</b>	<b>4.755.331.712</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.954.057.703	4.755.331.712
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.04</b>	<b>3.152.580.219</b>	<b>441.676.558</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	29.458.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.763.580.219	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		389.000.000	412.218.558
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+230+240+250+260)	<b>200</b>		<b>153.958.555.927</b>	<b>129.807.347.344</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>152.934.493.115</b>	<b>128.691.664.589</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	148.324.562.109	124.011.927.716
- Nguyên giá	222		176.190.952.418	141.785.994.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.866.390.309)	(17.774.066.520)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.609.931.006	4.679.736.873
- Nguyên giá	228		4.758.637.481	4.758.637.481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(148.706.475)	(78.900.608)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.024.062.812</b>	<b>1.115.682.755</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.024.062.812	1.115.682.755
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>213.419.414.375</b>	<b>150.998.008.061</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>7.586.508.657</b>	<b>3.736.962.686</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.586.508.657</b>	<b>3.736.962.686</b>
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	1.695.848.880	717.339.999
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	303.487.982	569.628.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.956.441.557	1.958.173.274
5. Phải trả người lao động	315		1.847.656.423	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	783.073.815	491.820.912
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>205.832.905.718</b>	<b>147.261.045.375</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.12	<b>205.832.905.718</b>	<b>147.261.045.375</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.748.540.000	113.215.990.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.084.365.718	34.045.055.375
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>213.419.414.375</b>	<b>150.998.008.061</b>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	407
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2013



**LƯU HẢI ANH**  
Người lập biểu



**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng



**QUÁCH HỒNG**  
Chủ tịch hội đồng quản trị

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>146.593.859.532</b>	<b>105.470.226.924</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	3.039.673.904	506.518.253
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>143.554.185.628</b>	<b>104.963.708.671</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	71.053.994.449	58.368.743.225
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>72.500.191.179</b>	<b>46.594.965.446</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	1.210.168.881	853.991.044
7. Chi phí tài chính	22	V.5	407.563.080	238.529.361
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	7.893.666.636	3.221.787.391
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	4.526.516.349	4.901.485.669
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>60.882.613.995</b>	<b>39.087.154.069</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	214.363.073	46.535.973
12. Chi phí khác	32	VI.9	205.070.838	2.130.136
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.292.235</b>	<b>44.405.837</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>60.891.906.230</b>	<b>39.131.559.906</b>
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.319.826.830	122.544.110
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>58.572.079.400</b>	<b>39.009.015.796</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2013

LƯU HẢI ANH  
Người lập biểu

LƯU HẢI ANH  
Kế Toán Trưởng



QUÁCH HỒNG  
Chủ tịch hội đồng quản trị



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>60.891.906.230</b>	<b>39.131.559.906</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.162.129.656	8.346.972.498
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		160.410.880	62.882.804
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.210.168.259)	(443.861.191)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>70.004.278.507</b>	<b>47.097.554.017</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(8.813.434.770)	(3.743.440.428)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(198.725.991)	(17.252.119)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.978.629.226	644.053.653
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		121.077.943	416.584.782
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.609.540.022)	38.296.202
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	155.751.245
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(44.000.000)	(7.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>62.438.284.893</b>	<b>44.584.547.352</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.404.958.182)	(46.049.684.059)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.210.168.259	443.861.191
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(33.194.789.923)</b>	<b>(45.605.822.868)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.294
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>1.294</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>29.243.494.970</b>	<b>(1.021.274.222)</b>

## **BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.210.354.556	9.294.511.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(62.882.804)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>37.453.849.526</b>	<b>8.210.354.556</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

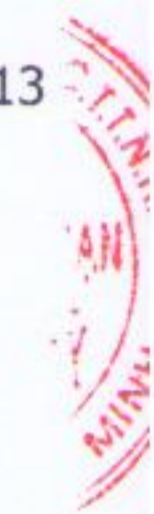
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2013

**LƯU HẢI ANH**  
Người lập biểu

**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng



**QUACH HỒNG**  
Chủ tịch hội đồng quản trị



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 31/12/2012 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

#### **2 Ngành nghề kinh doanh**

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

## **3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

# **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

## **2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

## **3 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **4 Hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Nhập trước - Xuất trước

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Kê khai thường xuyên

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

## **5 Các khoản phải thu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

**b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

**a. TSCĐ hữu hình:*****Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình***

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<b>Loại TSCĐ</b>	<b>Thời gian (năm)</b>
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**b. TSCĐ vô hình:**

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

**7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn**

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

**8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

**9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp**

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

**10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu****a. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**b. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

**(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp):** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

**(ii) Thuế thu nhập hiện hành:** Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**14 Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tiền tệ: VND

**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Tiền mặt tại quỹ	2.175.457.226	1.679.373.726
Tiền gửi ngân hàng	978.392.300	1.730.980.830
Các khoản tương đương tiền (*)	34.300.000.000	4.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>37.453.849.526</b>	<b>8.210.354.556</b>

(\*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Sacombank và Western Bank.

**2 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
<b>a. Phải thu khách hàng</b>	<b>2.139.712.035</b>	<b>1.344.840.010</b>
Du lịch Trăng Việt	-	58.350.000
Đại lý Ngôn	47.445.000	48.835.000
Đại lý Cần Thơ	-	40.715.000
Đại lý Vân (cơm chay)	164.925.001	83.375.001
Đại lý Thảo My	68.615.000	47.900.000
Đại lý Thành Đạt	302.540.001	53.855.001
Đại lý Sớm	40.900.003	43.650.003
Đại lý Thuý	72.765.000	31.710.000
Khách hàng khác	1.442.522.030	936.450.005
<b>b. Trả trước nhà cung cấp</b>	<b>11.143.756.856</b>	<b>6.431.309.400</b>
TIEN GROW SDN.BHD	11.010.763.856	6.310.884.000
Cty TNHH Tư Vấn Thiết kế Tàu Thủy	-	34.000.000
Nhà cung cấp khác	132.993.000	86.425.400
<b>c. Phải thu khác</b>	<b>616.902.109</b>	<b>7.148.481</b>
BHXH tỉnh Kiên Giang	42.238.900	-
BHXH Toàn Cầu	401.836.209	-
Hà Nguyệt Nhi	100.000.000	-
Phải thu khác	72.827.000	7.148.481
<b>Tổng cộng</b>	<b>13.900.371.000</b>	<b>7.783.297.891</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
<b>Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác</b>	<b>13.900.371.000</b>	<b>7.783.297.891</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**3 Hàng tồn kho**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Nguyên vật liệu	4.954.057.703	4.755.331.712
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.954.057.703</b>	<b>4.755.331.712</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b>	<b>4.954.057.703</b>	<b>4.755.331.712</b>

**4 Tài sản ngắn hạn khác**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Thuế GTGT được khấu trừ	2.763.580.219	-
Tạm ứng	260.000.000	327.218.558
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	29.458.000
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	129.000.000	85.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.152.580.219</b>	<b>441.676.558</b>

**5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>863.625.100</b>	<b>17.636.364</b>	<b>140.546.634.148</b>	<b>181.955.221</b>	<b>176.143.403</b>	<b>141.785.994.236</b>
- Mua trong kỳ		11.000.000	34.382.140.000	11.818.182		34.404.958.182
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>863.625.100</b>	<b>28.636.364</b>	<b>174.928.774.148</b>	<b>193.773.403</b>	<b>176.143.403</b>	<b>176.190.952.418</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>83.924.861</b>	<b>10.287.879</b>	<b>17.488.752.077</b>	<b>78.169.925</b>	<b>112.931.778</b>	<b>17.774.066.520</b>
- Khấu hao trong năm	43.181.255	7.712.124	9.950.085.591	56.116.144	35.228.675	10.092.323.789
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>127.106.116</b>	<b>18.000.003</b>	<b>27.438.837.668</b>	<b>134.286.069</b>	<b>148.160.453</b>	<b>27.866.390.309</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
<b>Số Đầu Năm</b>	<b>779.700.239</b>	<b>7.348.485</b>	<b>123.057.882.071</b>	<b>103.785.296</b>	<b>63.211.625</b>	<b>124.011.927.716</b>
<b>Số Cuối Năm</b>	<b>736.518.984</b>	<b>10.636.361</b>	<b>147.489.936.480</b>	<b>59.487.334</b>	<b>27.982.950</b>	<b>148.324.562.109</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	4.508.093.000	-	159.635.390	90.909.091	4.758.637.481
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	-	-	25.870.302	53.030.306	78.900.608
- Khấu hao trong năm			31.927.082	37.878.785	69.805.867
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	57.797.384	90.909.091	148.706.475
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	4.508.093.000	-	133.765.088	37.878.785	4.679.736.873
Số cuối năm	4.508.093.000	-	101.838.006	-	4.609.931.006

**7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí	Số Đầu Năm	Tăng trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số Cuối Năm
Chi phí chờ phân bổ	1.115.682.755	1.863.554.280	1.955.174.223	1.024.062.812
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.115.682.755</b>	<b>1.863.554.280</b>	<b>1.955.174.223</b>	<b>1.024.062.812</b>

**8 Phải trả người bán**

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	946.000.000	603.000.000
Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SASCO	113.750.000	40.799.999
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	19.404.000	19.404.000
Ban quản lý phà Phú Quốc	50.345.000	41.040.000
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD	531.114.000	-
Nhà cung cấp khác	35.235.880	13.096.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.695.848.880</b>	<b>717.339.999</b>

**9 Người mua trả tiền trước**

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Văn hoá Việt	10.000.000	30.000.000
Công ty cổ phần du lịch Bạc Liêu	-	31.270.000
Fidi Tour	-	48.790.000
Khách sạn Công Đoàn	-	53.350.000
Công ty DL Bến Thành	28.283.998	-
Cty DL Saigon Tourist - HCM	26.349.980	-
Các đối tượng khác	238.854.004	406.218.501
<b>Tổng cộng</b>	<b>303.487.982</b>	<b>569.628.501</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Thuế GTGT phải nộp	2.632.339.470	1.250.556.307
Thuế xuất, nhập khẩu	27.977.002	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.439.268	549.152.460
Thuế thu nhập cá nhân	36.685.817	158.464.507
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.956.441.557</b>	<b>1.958.173.274</b>

**11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>SỐ CUỐI NĂM</b>	<b>SỐ ĐẦU NĂM</b>
Kinh phí công đoàn	40.620.000	-
Bảo hiểm y tế	2.863.800	-
Bảo hiểm thất nghiệp	72.800	-
Thù lao Hội đồng quản trị	330.839.746	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	408.677.469	491.820.912
<b>Tổng cộng</b>	<b>783.073.815</b>	<b>491.820.912</b>

**12 Vốn chủ sở hữu****a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>83.500.408.706</b>			<b>24.751.619.579</b>	<b>108.252.028.285</b>
<b>2. Tăng trong kỳ trước</b>	<b>29.715.581.294</b>	-	-	<b>39.009.015.796</b>	<b>68.724.597.090</b>
Tăng vốn trong kỳ	29.715.581.294				29.715.581.294
Lợi nhuận tăng trong kỳ				39.009.015.796	39.009.015.796
<b>3. Giảm trong kỳ trước</b>	-	-	-	<b>(29.715.580.000)</b>	<b>(29.715.580.000)</b>
Chia cổ tức				(29.715.580.000)	(29.715.580.000)
Trích quỹ trong kỳ					
<b>4. Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>113.215.990.000</b>	-	-	<b>34.045.055.375</b>	<b>147.261.045.375</b>

**b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu kỳ này</b>	<b>113.215.990.000</b>	-	-	<b>34.045.055.375</b>	<b>147.261.045.375</b>
<b>2. Tăng trong kỳ này</b>	<b>61.532.550.000</b>	-	-	<b>58.572.079.400</b>	<b>120.104.629.400</b>
Tăng vốn trong kỳ	61.532.550.000				61.532.550.000
Lợi nhuận tăng trong kỳ				58.572.079.400	58.572.079.400
Quỹ tăng trong kỳ					
Tăng khác					
<b>3. Giảm trong kỳ này</b>	-	-	-	<b>(61.532.769.057)</b>	<b>(61.532.769.057)</b>
Chia cổ tức				(61.532.769.057)	(61.532.769.057)
Trích quỹ trong kỳ					
<b>4. Số dư cuối kỳ này</b>	<b>174.748.540.000</b>	-	-	<b>31.084.365.718</b>	<b>205.832.905.718</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn góp đầu năm</b>	<b>113.215.990.000</b>	<b>83.500.408.706</b>
Vốn góp tăng trong năm	61.532.550.000	29.715.581.294
Vốn góp giảm trong năm	-	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>174.748.540.000</b>	<b>113.215.990.000</b>

**d. Cổ tức**

Trong kỳ, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu vào 3 đợt, cụ thể:

(i) Đợt 1: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2012, Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 30,07%, trong đó phần cổ phiếu lẻ dưới 1 cổ phiếu được nhận tiền mặt, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 3.404.397 cổ phần, giá trị cổ phần là 34.043.970.000 đồng;

(ii) Đợt 2: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 5 năm 2012, Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 16,34%, trong đó cổ phiếu lẻ dưới 1 cổ phần được nhận tiền mặt, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 2.406.221 cổ phần, giá trị cổ phần là 24.062.210.000 đồng.

(iii) Đợt 3: theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 15 tháng 10 năm 2012, Công ty thực hiện chia cổ tức với tỷ lệ 2%, trong đó cổ phiếu lẻ dưới 1 cổ phần được nhận tiền mặt, tổng số lượng cổ phiếu phát hành là 342.637 cổ phần, giá trị cổ phần là 3.426.370.000 đồng.

**e. Cổ phiếu**

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>17.474.854</b>	<b>11.321.599</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>17.474.854</b>	<b>11.321.599</b>
- Cổ phiếu phổ thông	17.474.854	11.321.599
<b>Số lượng cổ phiếu đã mua lại</b>	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>17.474.854</b>	<b>11.321.599</b>
- Cổ phần phổ thông	17.474.854	11.321.599
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND		

**f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	58.572.079.400	39.009.015.796
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	58.572.079.400	39.009.015.796
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.138.581	11.321.599
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>	<b>3.869</b>	<b>3.446</b>

**g. Phân phối lợi nhuận**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm</b>	<b>34.045.055.375</b>	<b>24.751.619.579</b>
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	58.572.079.400	39.009.015.796
Chia cổ tức	(61.532.769.057)	(29.715.580.000)
<b>Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm</b>	<b>31.084.365.718</b>	<b>34.045.055.375</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	146.593.859.532	105.470.226.924
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.593.859.532</b>	<b>105.470.226.924</b>

**2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Giảm giá hàng bán	2.800.723.930	-
Hàng bán bị trả lại	238.949.974	506.518.253
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.039.673.904</b>	<b>506.518.253</b>

**3 Giá vốn hàng bán**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	71.053.994.449	58.368.743.225
<b>Tổng cộng</b>	<b>71.053.994.449</b>	<b>58.368.743.225</b>

**4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.210.168.259	443.861.191
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	-	409.580.000
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	622	141.196
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	408.657
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.210.168.881</b>	<b>853.991.044</b>

**5 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	247.152.200	175.505.361
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	160.410.880	63.024.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>407.563.080</b>	<b>238.529.361</b>

**6 Chi phí bán hàng**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chi phí nhân viên	2.703.146.351	2.096.112.782
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	34.617.824	90.119.483
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.675.909	56.873.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.951.010.824	756.688.322
Chi phí bằng tiền khác	134.215.728	221.993.660
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.893.666.636</b>	<b>3.221.787.391</b>

**7 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chi phí nhân viên	2.461.230.878	1.827.395.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	232.853.333	355.054.811
Chi phí khấu hao TSCĐ	93.475.914	61.567.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.539.848.316	1.720.302.040
Chi phí bằng tiền khác	199.107.908	937.166.297
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.526.516.349</b>	<b>4.901.485.669</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

<b>8 Thu nhập khác</b>		<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Thu tiền bảo hiểm bồi thường		158.003.487	-
Thu nhập khác		56.359.586	46.535.973
<b>Tổng cộng</b>		<b>214.363.073</b>	<b>46.535.973</b>
<b>9 Chi phí khác</b>		<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chi phí sửa chữa tàu chờ bảo hiểm		205.034.423	-
Chi phí khác khác		36.415	2.130.136
<b>Tổng cộng</b>		<b>205.070.838</b>	<b>2.130.136</b>
<b>10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		<b>Thu nhập chịu thuế ưu đãi</b>	<b>Thu nhập chịu thuế không ưu đãi (***)</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>59.672.445.114</b>	<b>1.219.461.116</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>			
- Các khoản điều chỉnh tăng		511.018.958	
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	(622)
<b>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>60.183.464.072</b>	<b>1.219.460.494</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)		5%	25%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>3.009.173.204</b>	<b>304.865.124</b>
Thuế TNDN được giảm 30% (**)		(902.751.961)	(91.459.537)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp</b>		<b>2.106.421.243</b>	<b>213.405.587</b>
(*) Thuế suất thuế TNDN được trình bày tại Mục IV.13			
(**) Thuế TNDN được giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ tài chính			
(***) Thu nhập chịu thuế không ưu đãi, bao gồm:			
- Lãi tiền gửi ngân hàng		1.210.168.259	
- Thu nhập khác		214.363.073	
- Chi phí khác		(205.070.838)	
<b>Cộng</b>		<b>1.219.460.494</b>	
<b>11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		<b>NĂM NAY</b>	<b>NĂM TRƯỚC</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		42.320.361.462	32.974.857.176
Chi phí nhân công		13.554.996.315	10.182.105.865
Chi phí khấu hao tài sản cố định		10.275.707.620	8.346.972.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác		17.323.112.037	14.988.080.746
<b>Tổng cộng</b>		<b>83.474.177.434</b>	<b>66.492.016.285</b>

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu s

Các bên liên quan	Mối quan hệ
TIEN GROW SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư
SIN HWA HIN INTERPRISE SND, BHD	Cùng chủ đầu tư
TRILLION LEADER SDN	Cùng chủ đầu tư

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	NĂM NAY
Nhập khẩu tàu 5 và cung cấp dịch vụ	39.955.183.240
Nhập khẩu vật tư	531.114.000
Dịch vụ sửa chữa	117.537.000

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu (trả trước nhà cung cấp - xem V.2)	11.010.763.856	6.310.884.000
Phải trả (xem V.8)	(531.114.000)	-

(\*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

**3 Công cụ tài chính**

**Các loại công cụ tài chính**

	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.453.849.526	8.210.354.556
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.900.371.000	7.783.297.891
<b>Cộng</b>	<b>51.354.220.526</b>	<b>15.993.652.447</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Vay ngắn hạn	-	-
Phải trả người bán	1.695.848.880	717.339.999
Các khoản phải trả phải nộp khác	783.073.815	491.820.912
Vay và nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.478.922.695</b>	<b>1.209.160.911</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>48.875.297.831</b>	<b>14.784.491.536</b>

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này mà giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm trạng thái ngoại tệ ròng nắm giữ.

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ vay hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hay đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

<b>Nợ phải trả tài chính</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Tại 31/12/2012</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	1.695.848.880	-	1.695.848.880
Các khoản phải trả khác	783.073.815	-	783.073.815
<b>Cộng</b>	<b>2.478.922.695</b>	<b>-</b>	<b>2.478.922.695</b>
<b>Tại 01/01/2012</b>			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	717.339.999	-	717.339.999
Các khoản phải trả khác	491.820.912	-	491.820.912
<b>Cộng</b>	<b>1.209.160.911</b>	<b>-</b>	<b>1.209.160.911</b>

07145 -  
CÔNG TY  
KẾM HỮU  
TOÁN  
HỒ C

**CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG**

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

**Mẫu số B 09-DN**(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

**Tài sản tài chính****Tại 31/12/2012**

Tiền và các khoản tương đương tiền	37.453.849.526	-	37.453.849.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	13.900.371.000	-	13.900.371.000
<b>Cộng</b>	<b>51.354.220.526</b>	<b>-</b>	<b>51.354.220.526</b>

**Tại 01/01/2012**

Tiền và các khoản tương đương tiền	8.210.354.556	-	8.210.354.556
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.783.297.891	-	7.783.297.891
<b>Cộng</b>	<b>15.993.652.447</b>	<b>-</b>	<b>15.993.652.447</b>

**4 Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**5 Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

**6 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

Chi tiêu	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
<b>a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>		
Bố trí cơ cấu tài sản ( % )		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	72,14%	85,97%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	27,86%	14,03%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn ( % )		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	3,55%	2,47%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	96,45%	97,53%
<b>b. Khả năng thanh toán</b>		
Khả năng thanh toán hiện hành ( lần )	7,84	5,67
Khả năng thanh toán nhanh ( lần )	7,18	4,40
<b>c. Tỷ suất sinh lời</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần ( % )		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	42,42%	37,28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	40,80%	37,16%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản ( % )		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	28,53%	25,92%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	27,44%	25,83%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	28,46%	26,49%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 2 năm 2013



**LƯU HẢI ANH**  
Người lập biểu



**LƯU HẢI ANH**  
Kế Toán Trưởng



**QUÁCH HỒNG**  
Chủ tịch hội đồng quản trị